



BẢNG GIÁ HƯỚNG DẪN (BG1)
DÂY VÀ CÁP CÓ RUỘT DẪN ĐỒNG
Wire & Cable Price List

Ngày 05 tháng 05 năm 2021

**DÂY ĐỒNG TRẦN CHO MỤC ĐÍCH VỀ ĐIỆN
SC; SSC**

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N⁰/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
<i>0.8 mm</i>	1/0.8	1,890
<i>1.0 mm</i>	1/1.0	2,700
<i>1.13 mm</i>	1/1.13	3,780
<i>1.2 mm</i>	1/1.2	4,185
<i>1.38 mm</i>	1/1.38	5,805
<i>1.6 mm</i>	1/1.6	7,425
<i>1.78 mm</i>	1/1.78	9,315
<i>2.0 mm</i>	1/2.0	11,880
<i>2.25 mm</i>	1/2.25	14,580
<i>2.6 mm</i>	1/2.6	18,900
<i>3.2 mm</i>	1/3.2	28,620
<i>8.0 mm</i>	1/8.0	181,170
<i>1.5 mm²</i>	7/0.53	5,400
<i>2.5 mm²</i>	7/0.67	8,856
<i>4 mm²</i>	7/0.85	13,770
<i>6 mm²</i>	7/1.04	20,925
<i>10 mm²</i>	7/1.35	34,263
<i>16 mm²</i>	7/1.70	53,663
<i>25 mm²</i>	7/2.14	83,741
<i>35 mm²</i>	7/2.52	117,383
<i>50 mm²</i>	19/1.78	159,867
<i>70 mm²</i>	19/2.14	230,027
<i>95 mm²</i>	19/2.52	319,829
<i>120 mm²</i>	37/2.03	404,271
<i>150 mm²</i>	37/2.25	500,553
<i>185 mm²</i>	37/2.52	627,696
<i>240 mm²</i>	61/2.25	819,059
<i>300 mm²</i>	61/2.52	1,038,285
<i>400 mm²</i>	61/2.85	1,327,752
<i>500 mm²</i>	61/3.2	1,748,493
<i>630 mm²</i>	61/3.62	2,260,170

DÂY ĐIỆN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 300/500V**IV: Cu/PVC**

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N⁰/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
<i>0.5mm²</i>	1/0.8	2,160
<i>0.5mm²</i>	7/0.30	2,160
<i>0.75mm²</i>	1/1.0	3,375
<i>0.75mm²</i>	7/0.37	3,375
<i>1.0mm²</i>	1/1.2	4,455
<i>1.0mm²</i>	7/0.42	4,455

DÂY ĐIỆN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 450/750V**IV: Cu/PVC**

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N⁰/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
<i>1.5mm²</i>	1/1.38	5,738
<i>1.5mm²</i>	7/0.52	5,919
<i>2.5 mm²</i>	1/1.78	9,356
<i>2.5 mm²</i>	7/0.67	9,643
<i>4 mm²</i>	7/0.85	14,725
<i>6 mm²</i>	7/1.04	21,926
<i>10 mm²</i>	7/1.35	36,201
<i>16 mm²</i>	7/1.70	56,430
<i>25 mm²</i>	7/2.13	90,345
<i>35 mm²</i>	7/2.51	122,930
<i>50 mm²</i>	19/1.78	171,270
<i>70 mm²</i>	19/2.13	244,198
<i>95 mm²</i>	19/2.51	333,336
<i>120 mm²</i>	37/2.03	412,490
<i>150 mm²</i>	37/2.25	517,750
<i>185 mm²</i>	37/2.51	649,173
<i>240 mm²</i>	61/2.25	814,815
<i>300 mm²</i>	61/2.51	1,018,500
<i>400 mm²</i>	61/2.85	1,282,500

DÂY ĐIỆN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC – 300/500V

VSF: Cu/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
<i>0.5 mm²</i>	16/0.20	2,430
<i>0.75 mm²</i>	24/0.20	3,360
<i>1.0 mm²</i>	32/0.20	4,300

DÂY ĐIỆN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC – 450/750V

VSF: Cu/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
<i>1.5mm²</i>	30/0.25	6,042
<i>2.5 mm²</i>	50/0.25	9,814
<i>4 mm²</i>	56/0.30	15,533
<i>6 mm²</i>	84/0.30	23,079
<i>10 mm²</i>	80/0.40	39,200
<i>16 mm²</i>	126/0.40	62,100
<i>25 mm²</i>	196/0.40	96,525
<i>35 mm²</i>	276/0.40	134,730
<i>50 mm²</i>	396/0.40	192,780
<i>70 mm²</i>	360/0.50	271,755
<i>95 mm²</i>	475/0.50	358,830
<i>120 mm²</i>	608/0.50	457,650
<i>150 mm²</i>	756/0.50	569,430
<i>185 mm²</i>	925/0.50	696,330
<i>240 mm²</i>	1221/0.50	918,270

DÂY ĐÔI MỀM DẸT CÁCH ĐIỆN PVC – 250V

VFF: Cu/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
<i>2 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	4,860
<i>2 x 0.7 mm²</i>	27/0.18	6,480
<i>2 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	6,885
<i>2 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	8,640
<i>2 x 1.25 mm²</i>	40/0.20	11,070
<i>2 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	12,150
<i>2 x 2.0 mm²</i>	40/0.25	16,875
<i>2 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	19,440

DÂY MỀM DẸT CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC – 300/300V
VCTFK: Cu/PVC/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
<i>2 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	6,480

DÂY MỀM DẸT CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC – 300/500V
VCTFK: Cu/PVC/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
<i>2 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	7,700
<i>2 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	9,564
<i>2 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	12,873
<i>2 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	21,185
<i>2 x 4.0 mm²</i>	56/0.30	33,500
<i>2 x 6.0 mm²</i>	84/0.30	49,600

DÂY MỀM TRÒN CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC – 300/300V
VCTF: Cu/PVC/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
<i>2 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	7,290
<i>3 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	10,260

DÂY MỀM TRÒN CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC – 300/500V**VCTF: Cu/PVC/PVC**

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N⁰/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
<i>2 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	8,770
<i>2 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	10,773
<i>2 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	14,637
<i>2 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	23,655
<i>2 x 4.0 mm²</i>	56/0.30	36,600
<i>2 x 6.0 mm²</i>	84/0.30	54,100
<i>3 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	12,034
<i>3 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	15,105
<i>3 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	20,651
<i>3 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	33,465
<i>3 x 4.0 mm²</i>	56/0.30	51,136
<i>3 x 6.0 mm²</i>	84/0.30	78,030
<i>4 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	15,666
<i>4 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	19,449
<i>4 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	26,966
<i>4 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	43,456
<i>4 x 4.0 mm²</i>	56/0.30	66,954
<i>4 x 6.0 mm²</i>	84/0.30	101,400
<i>5 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	20,520
<i>5 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	25,110
<i>5 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	35,640
<i>5 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	56,430
<i>5 x 4.0 mm²</i>	56/0.30	87,210
<i>5 x 6.0 mm²</i>	84/0.30	131,220

CÁP ĐIỆN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 0.6/1kV

VV: Cu/PVC/PVC (Không giáp)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)			
		1 Lõi	2 Lõi	3 Lõi	4 Lõi
1.5 mm ²	7/0.52	8,592	16,128	29,232	36,288
2.5 mm ²	7/0.67	12,430	23,940	40,950	52,164
4 mm ²	7/0.85	18,100	36,300	57,240	75,600
6 mm ²	7/1.04	25,440	55,330	78,750	101,850
10 mm ²	7/1.35	37,500	81,090	117,600	155,400
16 mm ²	7/1.70	57,285	120,870	176,000	230,000
25 mm ²	7/2.13	86,985	190,000	274,000	343,900
35 mm ²	7/2.51	125,020	255,000	370,000	480,000
50 mm ²	19/1.78	174,060	345,000	513,000	650,750
70 mm ²	19/2.13	235,080	475,000	674,500	893,000
95 mm ²	19/2.51	320,850	650,000	960,000	1,222,080
120 mm ²	37/2.03	419,140	849,000	1,200,000	1,572,000
150 mm ²	37/2.25	498,375	1,007,000	1,480,689	1,960,000
185 mm ²	37/2.51	624,960	1,250,000	1,847,815	2,451,000
240 mm ²	61/2.25	827,925	1,635,000	2,416,793	3,069,999
300 mm ²	61/2.51	1,035,000	2,050,000	3,025,411	4,012,000
400 mm ²	61/2.85	1,301,500			
500 mm ²	61/3.2	1,697,971			
630 mm ²	61/3.62	2,184,299			

CÁP ĐIỆN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 0.6/1kV

VVDATA: Cu/PVC/PVC/DATA/PVC (Giáp bằng nhôm) (1 lõi)

VVSTA: Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC (Giáp bằng thép) (2,3,4 lõi)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)			
		1 Lõi	2 Lõi	3 Lõi	4 Lõi
1.5 mm ²	7/0.52	9,072	31,500	42,588	51,156
2.5 mm ²	7/0.67	12,852	40,824	55,440	66,314
4 mm ²	7/0.85	18,648	57,204	78,372	94,828
6 mm ²	7/1.04	26,712	71,064	98,532	121,048
10 mm ²	7/1.35	40,068	100,170	141,624	178,668
16 mm ²	7/1.70	59,220	141,876	203,868	259,308
25 mm ²	7/2.13	107,415	214,452	298,368	382,977
35 mm ²	7/2.51	137,907	283,576	394,871	512,102
50 mm ²	19/1.78	178,920	370,012	527,197	693,076
70 mm ²	19/2.13	252,504	509,972	735,916	993,119
95 mm ²	19/2.51	353,304	694,600	1,037,030	1,356,125
120 mm ²	37/2.03	442,008	924,512	1,331,581	1,741,396
150 mm ²	37/2.25	532,543	1,091,147	1,575,214	2,081,533
185 mm ²	37/2.51	656,188	1,350,027	1,954,222	2,579,459
240 mm ²	61/2.25	848,135	1,743,374	2,541,962	3,360,055
300 mm ²	61/2.51	1,055,023	2,180,783	3,163,847	4,195,535
400 mm ²	61/2.85	1,336,769			
500 mm ²	61/3.2	1,836,576			
630 mm ²	61/3.62	2,317,644			

CÁP ĐIỆN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 0.6/1kV

VVSWA: Cu/PVC/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		2 Lõi	3 Lõi	4 Lõi
<i>1.5 mm²</i>	7/0.52	35,028	46,872	55,944
<i>2.5 mm²</i>	7/0.67	44,730	59,850	72,324
<i>4 mm²</i>	7/0.85	61,488	90,972	110,628
<i>6 mm²</i>	7/1.04	82,656	111,384	137,844
<i>10 mm²</i>	7/1.35	112,392	155,988	193,032
<i>16 mm²</i>	7/1.70	155,736	218,988	278,208
<i>25 mm²</i>	7/2.13	233,604	317,772	411,768
<i>35 mm²</i>	7/2.51	306,180	427,644	587,412
<i>50 mm²</i>	19/1.78	424,872	597,996	797,580
<i>70 mm²</i>	19/2.13	576,576	827,568	1,071,756
<i>95 mm²</i>	19/2.51	797,076	1,124,424	1,459,584
<i>120 mm²</i>	37/2.03	948,528	1,357,272	1,793,610
<i>150 mm²</i>	37/2.25	1,208,592	1,690,920	2,251,116
<i>185 mm²</i>	37/2.51	1,489,068	2,127,888	2,830,716
<i>240 mm²</i>	61/2.25	1,940,148	2,745,288	3,603,348
<i>300 mm²</i>	61/2.51	2,427,768	3,397,968	4,492,908

CÁP TỔNG PHA BỌC CÁCH ĐIỆN PVC -0.6/1kV (3C+1)**VV: Cu/PVC/PVC (Không giáp)****VVDSTA: Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC (Giáp bằng thép)****VVSWA: Cu/PVC/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)**

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		Không giáp	Giáp bằng thép	Giáp sợi thép
3c x 2.5mm ² + 1c x 1.5mm ²	7/0.67+7/0.52	40,850	63,000	68,040
3c x 4mm ² + 1c x 2.5mm ²	7/0.85+7/0.67	63,000	88,427	102,816
3c x 6mm ² + 1c x 4mm ²	7/1.04+7/0.85	88,000	113,879	130,410
3c x 10mm ² + 1c x 6mm ²	7/1.35+7/1.04	135,000	165,816	180,432
3c x 16mm ² + 1c x 10mm ²	7/1.70+7/1.35	205,000	240,408	258,804
3c x 25mm ² + 1c x 16mm ²	7/2.13+7/1.70	311,500	354,010	381,024
3c x 35mm ² + 1c x 16mm ²	7/2.51+7/1.70	409,000	451,584	491,400
3c x 35mm ² + 1c x 25mm ²	7/2.51+7/2.13	442,000	483,134	526,050
3c x 50mm ² + 1c x 25mm ²	19/1.78+7/2.13	571,000	620,197	706,104
3c x 50mm ² + 1c x 35mm ²	19/1.78+7/2.51	605,000	654,356	746,172
3c x 70mm ² + 1c x 35mm ²	19/2.13+7/2.51	792,000	860,026	994,140
3c x 70mm ² + 1c x 50mm ²	19/2.13+19/1.78	840,000	902,866	1,055,376
3c x 95mm ² + 1c x 50mm ²	19/2.51+19/1.78	1,090,000	1,205,959	1,333,836
3c x 95mm ² + 1c x 70mm ²	19/2.51+19/2.13	1,155,000	1,276,241	1,412,208
3c x 120mm ² + 1c x 70mm ²	37/2.03+19/2.13	1,407,600	1,581,010	1,695,960
3c x 120mm ² + 1c x 95mm ²	37/2.03+19/2.51	1,470,000	1,675,535	1,796,508
3c x 150mm ² + 1c x 70mm ²	37/2.25+19/2.13	1,693,200	1,879,832	2,029,230
3c x 150mm ² + 1c x 95mm ²	37/2.25+19/2.51	1,752,300	1,970,842	2,145,150
3c x 150mm ² + 1c x 120mm ²	37/2.25+37/2.03	1,830,000	2,187,990	2,236,248
3c x 185mm ² + 1c x 95mm ²	37/2.51+19/2.51	2,142,000	2,291,776	2,601,648
3c x 185mm ² + 1c x 120mm ²	37/2.51+37/2.03	2,195,000	2,449,868	2,731,176
3c x 185mm ² + 1c x 150mm ²	37/2.51+37/2.25	2,329,680	2,713,788	2,788,128
3c x 240mm ² + 1c x 120mm ²	61/2.25+37/2.03	2,780,316	3,066,424	3,261,888
3c x 240mm ² + 1c x 150mm ²	61/2.25+37/2.25	2,886,233	3,162,776	3,390,156
3c x 240mm ² + 1c x 185mm ²	61/2.25+37/2.51	3,005,389	3,290,843	3,533,040
3c x 300mm ² + 1c x 150mm ²	61/2.51+37/2.25	3,426,214	3,816,679	4,072,572
3c x 300mm ² + 1c x 185mm ²	61/2.51+37/2.51	3,601,171	3,824,604	4,213,440
3c x 300mm ² + 1c x 240mm ²	61/2.51+61/2.25	3,786,526	4,310,964	4,420,080

CÁP ĐIỆN BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE - 0.6/1kV

CV: Cu/XLPE/PVC (Không giáp)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)			
		1 Lõi	2 Lõi	3 Lõi	4 Lõi
1.5 mm ²	7/0.52	6,588	14,670	22,950	30,400
2.5 mm ²	7/0.67	9,900	22,325	33,300	44,650
4 mm ²	7/0.85	15,570	31,950	48,600	63,650
6 mm ²	7/1.04	22,500	47,700	69,300	90,250
10 mm ²	7/1.35	33,300	72,900	108,000	142,500
16 mm ²	7/1.70	53,460	112,500	162,000	214,200
25 mm ²	7/2.13	85,680	171,720	257,580	343,440
35 mm ²	7/2.51	116,460	233,640	350,370	468,000
50 mm ²	19/1.78	171,270	332,500	486,710	648,975
70 mm ²	19/2.13	231,390	464,040	696,150	928,800
95 mm ²	19/2.51	315,792	633,510	919,908	1,267,200
120 mm ²	37/2.03	390,717	782,000	1,138,302	1,567,800
150 mm ²	37/2.25	490,500	963,000	1,428,867	1,968,300
185 mm ²	37/2.51	615,060	1,205,417	1,791,504	2,466,900
240 mm ²	61/2.25	771,930	1,573,904	2,413,000	3,097,800
300 mm ²	61/2.51	1,012,500	1,973,084	2,951,883	3,934,260
400 mm ²	61/2.85	1,285,137			
500 mm ²	61/3.2	1,608,478			
630 mm ²	61/3.62	2,030,868			

CÁP ĐIỆN BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE - 0.6/1kV

CVDATA: Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC (Giáp bằng nhôm) (1 lõi)

CVDSTA: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (Giáp bằng thép) (2,3,4 lõi)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)			
		1 Lõi	2 Lõi	3 Lõi	4 Lõi
1.5 mm ²	7/0.52	21,924	26,600	35,150	40,850
2.5 mm ²	7/0.67	27,216	35,150	45,600	56,050
4 mm ²	7/0.85	33,768	44,650	63,000	75,050
6 mm ²	7/1.04	42,084	62,000	83,300	104,500
10 mm ²	7/1.35	50,600	90,000	123,500	155,800
16 mm ²	7/1.70	72,700	133,000	186,200	239,000
25 mm ²	7/2.13	103,800	191,000	274,400	362,900
35 mm ²	7/2.51	135,000	260,000	370,500	494,000
50 mm ²	19/1.78	180,785	352,800	522,500	687,600
70 mm ²	19/2.13	247,000	484,500	750,000	980,400
95 mm ²	19/2.51	342,000	684,000	997,500	1,337,600
120 mm ²	37/2.03	414,200	862,400	1,254,000	1,654,900
150 mm ²	37/2.25	517,750	1,064,000	1,538,600	2,080,500
185 mm ²	37/2.51	649,800	1,361,002	1,953,200	2,604,900
240 mm ²	61/2.25	815,100	1,759,842	2,498,500	3,269,900
300 mm ²	61/2.51	1,013,400	2,198,927	3,087,500	4,068,000
400 mm ²	61/2.85	1,314,000			
500 mm ²	61/3.2	1,832,040			
630 mm ²	61/3.62	2,295,216			

CÁP ĐIỆN BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE - 0.6/1kV

CVSWA: Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		2 Lõi	3 Lõi	4 Lõi
<i>1.5 mm²</i>	7/0.52	33,516	45,612	51,660
<i>2.5 mm²</i>	7/0.67	42,588	58,716	67,536
<i>4 mm²</i>	7/0.85	56,700	79,128	92,610
<i>6 mm²</i>	7/1.04	70,560	99,792	125,748
<i>10 mm²</i>	7/1.35	106,848	152,208	179,550
<i>16 mm²</i>	7/1.70	149,688	216,972	262,080
<i>25 mm²</i>	7/2.13	226,548	327,348	389,970
<i>35 mm²</i>	7/2.51	299,250	439,992	559,440
<i>50 mm²</i>	19/1.78	413,784	612,612	745,920
<i>70 mm²</i>	19/2.13	556,668	856,044	1,056,384
<i>95 mm²</i>	19/2.51	777,924	1,156,932	1,411,956
<i>120 mm²</i>	37/2.03	932,400	1,403,388	1,770,300
<i>150 mm²</i>	37/2.25	1,168,776	1,753,416	2,195,172
<i>185 mm²</i>	37/2.51	1,468,656	2,207,016	2,795,940
<i>240 mm²</i>	61/2.25	1,910,664	2,848,104	3,559,248
<i>300 mm²</i>	61/2.51	2,391,228	3,519,936	4,429,530

CÁP TỔNG PHA BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE - 0.6/1kV (3C+1)**CV: Cu/XLPE/PVC (Không giáp)****CVDSTA: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (Giáp bằng thép)****CVSWA: Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)**

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		Không giáp	Giáp bằng thép	Giáp sợi thép
$3c \times 2.5mm^2 + 1c \times 1.5mm^2$	7/0.67+7/0.52	40,850	52,250	64,764
$3c \times 4mm^2 + 1c \times 2.5mm^2$	7/0.85+7/0.67	59,850	73,150	88,704
$3c \times 6mm^2 + 1c \times 4mm^2$	7/1.04+7/0.85	85,500	102,600	121,968
$3c \times 10mm^2 + 1c \times 6mm^2$	7/1.35+7/1.04	126,000	148,200	171,360
$3c \times 16mm^2 + 1c \times 10mm^2$	7/1.70+7/1.35	205,200	213,750	245,700
$3c \times 25mm^2 + 1c \times 16mm^2$	7/2.13+7/1.70	311,193	328,700	368,172
$3c \times 35mm^2 + 1c \times 16mm^2$	7/2.51+7/1.70	403,992	435,100	475,524
$3c \times 35mm^2 + 1c \times 25mm^2$	7/2.51+7/2.13	436,230	460,750	510,930
$3c \times 50mm^2 + 1c \times 25mm^2$	19/1.78+7/2.13	574,480	601,200	670,824
$3c \times 50mm^2 + 1c \times 35mm^2$	19/1.78+7/2.51	604,064	667,850	707,868
$3c \times 70mm^2 + 1c \times 35mm^2$	19/2.13+7/2.51	812,970	858,800	951,804
$3c \times 70mm^2 + 1c \times 50mm^2$	19/2.13+19/1.78	848,672	916,750	1,006,740
$3c \times 95mm^2 + 1c \times 50mm^2$	19/2.51+19/1.78	1,122,030	1,184,650	1,270,836
$3c \times 95mm^2 + 1c \times 70mm^2$	19/2.51+19/2.13	1,182,330	1,248,300	1,341,396
$3c \times 120mm^2 + 1c \times 70mm^2$	37/2.03+19/2.13	1,407,690	1,486,750	1,621,116
$3c \times 120mm^2 + 1c \times 95mm^2$	37/2.03+19/2.51	1,492,470	1,576,050	1,719,270
$3c \times 150mm^2 + 1c \times 70mm^2$	37/2.25+19/2.13	1,707,840	1,786,000	1,941,660
$3c \times 150mm^2 + 1c \times 95mm^2$	37/2.25+19/2.51	1,792,800	1,892,400	2,043,090
$3c \times 150mm^2 + 1c \times 120mm^2$	37/2.25+37/2.03	1,867,500	1,914,250	2,127,888
$3c \times 185mm^2 + 1c \times 95mm^2$	37/2.51+19/2.51	2,167,200	2,288,550	2,450,448
$3c \times 185mm^2 + 1c \times 120mm^2$	37/2.51+37/2.03	2,242,800	2,367,400	2,603,412
$3c \times 185mm^2 + 1c \times 150mm^2$	37/2.51+37/2.25	2,342,700	2,366,346	2,713,284
$3c \times 240mm^2 + 1c \times 120mm^2$	61/2.25+37/2.03	2,682,900	2,802,500	3,175,956
$3c \times 240mm^2 + 1c \times 150mm^2$	61/2.25+37/2.25	2,815,200	2,990,000	3,303,468
$3c \times 240mm^2 + 1c \times 185mm^2$	61/2.25+37/2.51	2,940,300	3,106,500	3,442,320
$3c \times 300mm^2 + 1c \times 150mm^2$	61/2.51+37/2.25	3,505,500	3,505,500	3,946,320
$3c \times 300mm^2 + 1c \times 185mm^2$	61/2.51+37/2.51	3,666,600	3,870,300	4,083,030
$3c \times 300mm^2 + 1c \times 240mm^2$	61/2.51+61/2.25	3,712,500	3,915,000	4,300,632

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC - 0.6/1kV.

CVV: Cu/PVC/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N⁰/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
2 x 1.5 mm ²	7/0.52	18,144
2 x 2.5 mm ²	7/0.67	24,734
2 x 4.0 mm ²	7/0.85	36,893
2 x 6.0 mm ²	7/1.04	51,219
3 x 1.5 mm ²	7/0.52	23,688
3 x 2.5 mm ²	7/0.67	33,995
3 x 4.0 mm ²	7/0.85	51,521
3 x 6.0 mm ²	7/1.04	72,563
4 x 1.5 mm ²	7/0.52	28,980
4 x 2.5 mm ²	7/0.67	43,898
4 x 4.0 mm ²	7/0.85	67,234
4 x 6.0 mm ²	7/1.04	95,130
5 x 1.5 mm ²	7/0.52	34,776
5 x 2.5 mm ²	7/0.67	53,512
5 x 4.0 mm ²	7/0.85	82,165
5 x 6.0 mm ²	7/1.04	116,777
6 x 1.5 mm ²	7/0.52	40,572
6 x 2.5 mm ²	7/0.67	74,970
6 x 4.0 mm ²	7/0.85	115,164
6 x 6.0 mm ²	7/1.04	163,170
7 x 1.5 mm ²	7/0.52	46,872
7 x 2.5 mm ²	7/0.67	72,412
7 x 4.0 mm ²	7/0.85	111,901
7 x 6.0 mm ²	7/1.04	159,919
10 x 1.5 mm ²	7/0.52	63,000
10 x 2.5 mm ²	7/0.67	103,358
10 x 4.0 mm ²	7/0.85	160,385
10 x 6.0 mm ²	7/1.04	230,051
12 x 1.5 mm ²	7/0.52	73,080
12 x 2.5 mm ²	7/0.67	122,119
12 x 4.0 mm ²	7/0.85	190,575
12 x 6.0 mm ²	7/1.04	273,811
15 x 1.5 mm ²	7/0.52	89,460
15 x 2.5 mm ²	7/0.67	172,368
15 x 4.0 mm ²	7/0.85	265,608
15 x 6.0 mm ²	7/1.04	381,780
20 x 1.5 mm ²	7/0.52	116,928
20 x 2.5 mm ²	7/0.67	226,800
20 x 4.0 mm ²	7/0.85	351,036
20 x 6.0 mm ²	7/1.04	506,772
30 x 1.5 mm ²	7/0.52	170,352
30 x 2.5 mm ²	7/0.67	305,210
30 x 4.0 mm ²	7/0.85	521,136
30 x 6.0 mm ²	7/1.04	754,488
37 x 1.5 mm ²	7/0.52	210,168
37 x 2.5 mm ²	7/0.67	374,092
37 x 4.0 mm ²	7/0.85	639,828
37 x 6.0 mm ²	7/1.04	927,108

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC CÓ GIÁP KIM LOẠI - 0.6/1kV
CVV-S: Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N⁰/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
2 x 1.5 mm ²	7/0.52	29,295
2 x 2.5 mm ²	7/0.67	37,498
2 x 4.0 mm ²	7/0.85	51,068
2 x 6.0 mm ²	7/1.04	65,092
3 x 1.5 mm ²	7/0.52	36,124
3 x 2.5 mm ²	7/0.67	47,565
3 x 4.0 mm ²	7/0.85	66,767
3 x 6.0 mm ²	7/1.04	88,578
4 x 1.5 mm ²	7/0.52	43,142
4 x 2.5 mm ²	7/0.67	57,935
4 x 4.0 mm ²	7/0.85	82,631
4 x 6.0 mm ²	7/1.04	110,074
5 x 1.5 mm ²	7/0.52	50,148
5 x 2.5 mm ²	7/0.67	68,292
5 x 4.0 mm ²	7/0.85	98,330
5 x 6.0 mm ²	7/1.04	132,640
6 x 1.5 mm ²	7/0.52	60,480
6 x 2.5 mm ²	7/0.67	83,790
6 x 4.0 mm ²	7/0.85	132,048
6 x 6.0 mm ²	7/1.04	182,448
7 x 1.5 mm ²	7/0.52	63,416
7 x 2.5 mm ²	7/0.67	88,263
7 x 4.0 mm ²	7/0.85	127,751
7 x 6.0 mm ²	7/1.04	177,156
10 x 1.5 mm ²	7/0.52	88,427
10 x 2.5 mm ²	7/0.67	123,795
10 x 4.0 mm ²	7/0.85	180,659
10 x 6.0 mm ²	7/1.04	252,164
12 x 1.5 mm ²	7/0.52	97,411
12 x 2.5 mm ²	7/0.67	139,948
12 x 4.0 mm ²	7/0.85	211,453
12 x 6.0 mm ²	7/1.04	296,680
15 x 1.5 mm ²	7/0.52	126,756
15 x 2.5 mm ²	7/0.67	182,700
15 x 4.0 mm ²	7/0.85	290,052
15 x 6.0 mm ²	7/1.04	410,130
20 x 1.5 mm ²	7/0.52	162,288
20 x 2.5 mm ²	7/0.67	237,636
20 x 4.0 mm ²	7/0.85	379,890
20 x 6.0 mm ²	7/1.04	542,808
30 x 1.5 mm ²	7/0.52	215,876
30 x 2.5 mm ²	7/0.67	320,922
30 x 4.0 mm ²	7/0.85	559,188
30 x 6.0 mm ²	7/1.04	797,328
37 x 1.5 mm ²	7/0.52	259,333
37 x 2.5 mm ²	7/0.67	388,004
37 x 4.0 mm ²	7/0.85	680,652
37 x 6.0 mm ²	7/1.04	973,224

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC - 300/500V
CVV: Cu/PVC/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N⁰/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)	QUY CÁCH	KẾT CẤU (N⁰/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
<i>2 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	8,568	<i>16 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	49,896
<i>2 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	11,088	<i>16 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	69,048
<i>2 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	13,608	<i>16 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	89,208
<i>2 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	18,144	<i>16 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	129,150
<i>2 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	26,964	<i>16 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	208,152
<i>3 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	11,088	<i>18 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	56,196
<i>3 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	14,868	<i>18 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	75,600
<i>3 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	18,270	<i>18 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	94,500
<i>3 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	24,948	<i>18 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	129,528
<i>3 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	37,548	<i>18 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	234,864
<i>4 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	14,112	<i>20 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	62,244
<i>4 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	18,648	<i>20 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	86,310
<i>4 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	23,184	<i>20 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	111,132
<i>4 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	31,500	<i>20 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	160,524
<i>4 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	48,132	<i>20 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	258,804
<i>5 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	16,884	<i>24 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	74,592
<i>5 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	22,680	<i>24 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	104,328
<i>5 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	28,476	<i>24 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	133,308
<i>5 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	38,808	<i>24 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	192,276
<i>5 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	66,780	<i>24 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	311,724
<i>6 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	20,160	<i>30 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	90,972
<i>6 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	26,964	<i>30 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	127,890
<i>6 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	34,272	<i>30 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	164,430
<i>6 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	46,368	<i>30 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	237,888
<i>6 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	80,388	<i>30 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	385,812
<i>7 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	23,184	<i>36 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	104,076
<i>7 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	31,248	<i>36 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	143,640
<i>7 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	39,312	<i>36 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	183,204
<i>7 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	53,172	<i>36 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	254,268
<i>7 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	92,232	<i>36 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	463,932
<i>8 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	25,956	<i>40 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	120,708
<i>8 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	35,784	<i>40 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	169,848
<i>8 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	45,612	<i>40 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	217,728
<i>8 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	66,024	<i>40 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	315,630
<i>8 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	105,588	<i>40 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	513,324
<i>10 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	32,004	<i>50 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	150,696
<i>10 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	44,604	<i>50 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	213,192
<i>10 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	56,700	<i>50 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	272,664
<i>10 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	82,152	<i>50 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	396,396
<i>10 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	132,048	<i>50 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	638,064
<i>12 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	40,950			
<i>12 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	52,668			
<i>12 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	66,024			
<i>12 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	88,704			
<i>12 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	157,752			

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ MÀN CHẮN KIM LOẠI CHỐNG NHIỀU VỎ BỌC PVC - 300/500V
CVV-SB: Cu/PVC/PVC/AWS/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)	QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
<i>2 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	25,452	<i>16 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	82,404
<i>2 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	28,350	<i>16 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	109,116
<i>2 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	31,248	<i>16 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	132,930
<i>2 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	37,548	<i>16 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	178,164
<i>2 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	48,888	<i>16 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	272,664
<i>3 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	28,476	<i>18 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	95,130
<i>3 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	31,500	<i>18 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	118,188
<i>3 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	37,296	<i>18 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	137,088
<i>3 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	44,604	<i>18 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	181,692
<i>3 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	58,590	<i>18 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	304,290
<i>4 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	30,744	<i>20 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	106,092
<i>4 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	37,044	<i>20 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	132,804
<i>4 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	42,084	<i>20 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	161,028
<i>4 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	53,172	<i>20 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	220,752
<i>4 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	73,836	<i>20 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	347,508
<i>5 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	35,028	<i>24 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	120,708
<i>5 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	41,328	<i>24 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	158,130
<i>5 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	47,628	<i>24 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	191,772
<i>5 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	61,110	<i>24 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	260,064
<i>5 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	100,800	<i>30 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	145,404
<i>6 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	39,816	<i>30 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	187,488
<i>6 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	48,384	<i>30 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	225,288
<i>6 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	55,188	<i>36 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	159,264
<i>6 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	71,568	<i>36 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	200,088
<i>6 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	119,070	<i>36 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	243,684
<i>7 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	43,596	<i>40 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	180,684
<i>7 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	52,668	<i>40 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	235,368
<i>7 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	62,748	<i>40 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	289,044
<i>7 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	82,656			
<i>7 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	130,788			
<i>8 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	48,132			
<i>8 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	62,244			
<i>8 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	73,836			
<i>8 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	104,076			
<i>8 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	150,948			
<i>10 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	60,228			
<i>10 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	78,876			
<i>10 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	95,508			
<i>10 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	125,748			
<i>10 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	188,748			
<i>12 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	72,072			
<i>12 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	89,964			
<i>12 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	103,824			
<i>12 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	129,780			
<i>12 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	216,090			



Wire & Cable

BẢNG GIÁ HƯỚNG DẪN (BG2)

DÂY VÀ CÁP CÓ RUỘT DẪN ĐỒNG

Wire & Cable Price List

Ngày 05 tháng 05 năm 2021

DÂY ĐIỆN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 600V

IV: Cu/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
1.25 mm ²	7/0.45	5,130
2.0 mm ²	7/0.6	8,640
3.5 mm ²	7/0.8	13,770
5.5 mm ²	7/1.0	22,275
8.0 mm ²	7/1.2	30,375
14 mm ²	7/1.6	53,730
22 mm ²	7/2.0	83,430
38 mm ²	7/2.6	138,780
60 mm ²	19/2.0	216,675
100 mm ²	19/2.6	362,880
150 mm ²	37/2.25	554,175
200 mm ²	37/2.6	707,670
250 mm ²	61/2.3	912,870
325 mm ²	61/2.6	1,165,320
400 mm ²	61/2.85	1,444,770
500 mm ²	61/3.2	1,758,780

DÂY ĐIỆN DÙNG CHO XE HƠI

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
AV: Cu/PVC		
<i>0.5f mm²</i>	20/0.18	2,430
<i>0.5 mm²</i>	7/0.32	2,160
<i>0.75f mm²</i>	30/0.18	3,240
<i>0.85 mm²</i>	11/0.32	3,780
<i>1.25f mm²</i>	50/0.18	5,130
<i>1.25 mm²</i>	16/0.32	5,670
<i>2 mm²</i>	26/0.32	8,370
<i>3 mm²</i>	41/0.32	12,960
<i>5 mm²</i>	65/0.32	20,250
<i>8 mm²</i>	50/0.45	30,780
<i>15 mm²</i>	84/0.45	51,030
<i>20 mm²</i>	41/0.80	78,030
<i>30 mm²</i>	70/0.80	133,110
<i>40 mm²</i>	85/0.80	161,190
<i>50 mm²</i>	108/0.80	204,930
<i>60 mm²</i>	127/0.80	240,030
<i>85 mm²</i>	169/0.80	320,490
<i>100 mm²</i>	217/0.80	409,590
AVS: Cu/PVC		
<i>0.3 mm²</i>	7/0.26	1,755
<i>0.3f mm²</i>	15/0.18	1,688
<i>0.5f mm²</i>	20/0.18	2,187
<i>0.5 mm²</i>	7/0.32	2,430
<i>0.75f mm²</i>	30/0.18	3,186
<i>0.85 mm²</i>	16/0.26	3,780
<i>0.85 mm²</i>	11/0.32	3,780
<i>1.25f mm²</i>	50/0.18	5,130
<i>1.25 mm²</i>	16/0.32	5,211
<i>2f mm²</i>	37/0.26	8,100
<i>2 mm²</i>	26/0.32	8,370
<i>3f mm²</i>	58/0.26	11,880
	61/0.26	12,690
<i>3 mm²</i>	41/0.32	12,893
<i>5 mm²</i>	65/0.32	20,655
<i>5f mm²</i>	7/30/0.18	20,520
<i>8 mm²</i>	50/0.45	30,375
<i>8f mm²</i>	7/22/0.26	31,320

CÁP CÓ VỎ BỌC DÙNG ĐỂ LẮP ĐẶT CÓ ĐỊNH - 300/500V.

VVR: Cu/PVC/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
2 x 1.5 mm ²	1/1.38	17,136
2 x 1.5 mm ²	7/0.53	18,396
2 x 2.5 mm ²	1/1.78	25,956
2 x 2.5 mm ²	7/0.67	26,712
2 x 4 mm ²	1/2.25	36,792
2 x 4 mm ²	7/0.85	38,304
2 x 6 mm ²	1/2.76	51,660
2 x 6 mm ²	7/1.04	53,550
2 x 10 mm ²	1/3.56	85,050
2 x 10 mm ²	7/1.35	87,948
2 x 16 mm ²	7/1.70	127,764
2 x 25 mm ²	7/2.14	199,332
2 x 35 mm ²	7/2.52	273,672
3 x 1.5 mm ²	1/1.38	22,680
3 x 1.5 mm ²	7/0.53	24,444
3 x 2.5 mm ²	1/1.78	35,028
3 x 2.5 mm ²	7/0.67	35,784
3 x 4 mm ²	1/2.25	50,400
3 x 4 mm ²	7/0.85	52,290
3 x 6 mm ²	1/2.76	72,828
3 x 6 mm ²	7/1.04	75,096
3 x 10 mm ²	1/3.56	118,440
3 x 10 mm ²	7/1.35	122,220
3 x 16 mm ²	7/1.70	181,692
3 x 25 mm ²	7/2.14	284,508
3 x 35 mm ²	7/2.52	389,088
4 x 1.5 mm ²	1/1.38	28,602
4 x 1.5 mm ²	7/0.53	30,870
4 x 2.5 mm ²	1/1.78	44,856
4 x 2.5 mm ²	7/0.67	45,612
4 x 4 mm ²	1/2.25	65,520
4 x 4 mm ²	7/0.85	68,292
4 x 6 mm ²	1/2.76	95,508
4 x 6 mm ²	7/1.04	98,280
4 x 10 mm ²	1/3.56	153,972
4 x 10 mm ²	7/1.35	158,760
4 x 16 mm ²	7/1.70	236,250
4 x 25 mm ²	7/2.14	373,464
4 x 35 mm ²	7/2.52	508,788
5 x 1.5 mm ²	1/1.38	34,776
5 x 1.5 mm ²	7/0.53	37,548
5 x 2.5 mm ²	1/1.78	54,684
5 x 2.5 mm ²	7/0.67	55,692
5 x 4 mm ²	1/2.25	81,396
5 x 4 mm ²	7/0.85	84,672
5 x 6 mm ²	1/2.76	116,928
5 x 6 mm ²	7/1.04	120,708
5 x 10 mm ²	1/3.56	189,252
5 x 10 mm ²	7/1.35	195,048
5 x 16 mm ²	7/1.70	293,328
5 x 25 mm ²	7/2.14	461,160
5 x 35 mm ²	7/2.52	631,512

CÁP DẸT CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC - 600V 2 LỖI VÀ 3 LỖI

VVF: Cu/PVC/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)	
		2 Lõi	3 Lõi
<i>1.0 mm</i>	1/1.0	10,332	14,490
<i>1.2 mm</i>	1/1.2	12,852	18,648
<i>1.6mm</i>	1/1.6	19,530	28,476
<i>2.0mm</i>	1/2.0	27,972	41,328
<i>2.6mm</i>	1/2.6	43,848	65,016
<i>3.2mm</i>	1/3.2	64,512	95,760
<i>2.0 mm²</i>	7/0.6	19,656	28,980
<i>3.5 mm²</i>	7/0.8	30,744	45,360
<i>5.5 mm²</i>	7/1.0	46,116	68,670
<i>8.0 mm²</i>	7/1.2	65,016	96,768

CÁP CÁCH ĐIỆN PVC VÀ VỎ BỌC PVC - 600V

VV: Cu/PVC/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)			
		1 Lõi	2 Lõi	3 Lõi	4 Lõi
<i>1.0 mm</i>	1/1.0	5,796	11,340	15,624	19,404
<i>1.2 mm</i>	1/1.2	7,182	14,112	19,908	24,948
<i>1.6 mm</i>	1/1.6	10,584	21,168	30,492	38,808
<i>2.0 mm</i>	1/2.0	14,868	30,240	43,848	56,700
<i>2.6 mm</i>	1/2.6	22,428	46,872	69,048	89,460
<i>3.2 mm</i>	1/3.2	33,012	68,544	102,312	132,930
<i>2.0 mm²</i>	7/0.6	10,584	23,688	33,516	42,336
<i>3.5 mm²</i>	7/0.8	16,128	33,264	48,888	63,504
<i>5.5 mm²</i>	7/1.0	24,192	49,644	74,088	96,516
<i>8.0 mm²</i>	7/1.2	32,508	67,032	100,800	132,048
<i>14 mm²</i>	7/1.6	54,180	112,140	170,604	225,288
<i>22 mm²</i>	7/2.0	82,152	169,470	260,568	345,744
<i>38 mm²</i>	7/2.6	134,568	279,216	431,172	572,670
<i>60 mm²</i>	19/2.0	209,664	430,668	666,792	886,410
<i>100 mm²</i>	19/2.6	348,012	712,908	1,110,564	1,477,224
<i>150 mm²</i>	37/2.25	528,948	1,079,190	1,687,770	2,243,808
<i>200 mm²</i>	37/2.6	674,604	1,379,448	2,153,592	2,863,350
<i>250 mm²</i>	61/2.3	868,644	1,767,024	2,767,968	3,679,452
<i>325 mm²</i>	61/2.6	1,107,288	2,254,644	3,528,630	4,693,752
<i>400 mm²</i>	61/2.85	1,371,636	-	-	-
<i>500 mm²</i>	61/3.2	1,668,492	-	-	-
<i>600 mm²</i>	91/2.9	2,049,264	-	-	-

CÁP CÁCH ĐIỆN XLPE VÀ VỎ BỌC PVC - 600V

CV: Cu/XLPE/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)			
		1 Lõi	2 Lõi	3 Lõi	4 Lõi
1.6 mm	1/1.6	8,190	19,656	28,350	36,036
2.0 mm	1/2.0	11,970	28,224	41,832	53,172
2.6 mm	1/2.6	19,404	42,588	64,512	83,412
3.2 mm	1/3.2	29,232	65,772	100,548	129,276
2.0 mm ²	7/0.6	8,190	21,924	31,248	39,060
3.5 mm ²	7/0.8	13,608	33,768	48,888	62,244
5.5 mm ²	7/1.0	20,412	48,510	72,072	94,752
8.0 mm ²	7/1.2	28,476	66,528	99,540	129,528
14 mm ²	7/1.6	50,148	108,612	166,068	217,980
22 mm ²	7/2.0	76,608	163,044	255,528	335,790
38 mm ²	7/2.6	129,528	274,932	423,612	557,928
60 mm ²	19/2.0	203,112	423,990	657,720	867,888
100 mm ²	19/2.6	338,184	697,536	1,088,136	1,453,788
150 mm ²	37/2.25	520,128	1,056,888	1,669,248	2,209,032
200 mm ²	37/2.6	661,752	1,359,288	2,123,352	2,810,808
250 mm ²	61/2.3	852,768	1,743,588	2,729,664	3,618,090
325 mm ²	61/2.6	1,089,270	2,226,168	3,487,050	4,646,628
400 mm ²	61/2.85	1,350,090	-	-	-
500 mm ²	61/3.2	1,639,512	-	-	-
600 mm ²	91/2.9	2,028,852	-	-	-

CÁP MUYLER BỌC CÁCH ĐIỆN PVC CÓ GIÁP BẢO VỆ BĂNG NHÔM - 0.6/1kV

VVATA: Cu/PVC/PVC/ATA/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
2 x 4 mm ²	7/0.85	52,668
2 x 6 mm ²	7/1.04	60,984
2 x 7 mm ²	7/1.13	60,984
2 x 10 mm ²	7/1.35	84,420
2 x 16 mm ²	7/1.70	137,088
2 x 25 mm ²	7/2.13	199,584
4 x 16 mm ²	7/1.70	217,476
4 x 25 mm ²	7/2.13	337,680

CÁP MUYLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE CÓ GIÁP BẢO VỆ BẰNG NHÔM - 0.6/1kV
CVATA: Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
<i>2 x 4 mm²</i>	7/0.85	42,134
<i>2 x 6 mm²</i>	7/1.04	57,733
<i>2 x 7 mm²</i>	7/1.13	66,238
<i>2 x 10 mm²</i>	7/1.35	84,659
<i>2 x 16 mm²</i>	7/1.70	126,517
<i>2 x 25 mm²</i>	7/2.13	192,541
<i>4 x 16 mm²</i>	7/1.70	203,490
<i>4 x 25 mm²</i>	7/2.13	317,772

CÁP ĐỒNG VẶN XOẮN CÁCH ĐIỆN XLPE - 0.6/1kV
ABC: Cu/ XLPE

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		2 Lõi	3 Lõi	4 Lõi
<i>4 mm²</i>	7/0.85	26,712	48,384	67,032
<i>6 mm²</i>	7/1.04	44,730	69,552	92,988
<i>10 mm²</i>	7/1.35	69,930	108,108	145,152
<i>16 mm²</i>	7/1.70	107,856	167,328	218,988
<i>25 mm²</i>	7/2.14	167,328	259,308	337,680
<i>35 mm²</i>	7/2.52	233,856	353,052	471,996
<i>50 mm²</i>	19/1.78	334,908	501,228	670,068
<i>70 mm²</i>	19/2.14	462,924	689,724	920,808

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC – 600V

CVV: Cu/PVC/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
2 x 1.25 mm ²	7/0.45	16,884
2 x 2.0 mm ²	7/0.60	24,192
2 x 3.5 mm ²	7/0.80	37,044
2 x 5.5 mm ²	7/1.00	58,590
2 x 8.0 mm ²	7/1.2	79,128
3 x 1.25 mm ²	7/0.45	21,924
3 x 2.0 mm ²	7/0.60	36,288
3 x 3.5 mm ²	7/0.80	53,550
3 x 5.5 mm ²	7/1.00	80,136
3 x 8.0 mm ²	7/1.2	109,368
4 x 1.25 mm ²	7/0.45	31,500
4 x 2.0 mm ²	7/0.60	45,108
4 x 3.5 mm ²	7/0.80	69,804
4 x 5.5 mm ²	7/1.00	101,808
4 x 8.0 mm ²	7/1.2	141,120
5 x 1.25 mm ²	7/0.45	37,044
5 x 2.0 mm ²	7/0.60	52,668
5 x 3.5 mm ²	7/0.80	84,672
5 x 5.5 mm ²	7/1.00	124,740
5 x 8.0 mm ²	7/1.2	174,132
6 x 1.25 mm ²	7/0.45	41,328
6 x 2.0 mm ²	7/0.60	63,504
6 x 3.5 mm ²	7/0.80	99,792
6 x 5.5 mm ²	7/1.00	148,050
6 x 8.0 mm ²	7/1.2	211,428
7 x 1.25 mm ²	7/0.45	45,990
7 x 2.0 mm ²	7/0.60	71,064
7 x 3.5 mm ²	7/0.80	112,770
7 x 5.5 mm ²	7/1.00	168,336
7 x 8.0 mm ²	7/1.2	241,290
10 x 1.25 mm ²	7/0.45	67,032
10 x 2.0 mm ²	7/0.60	99,288
10 x 3.5 mm ²	7/0.80	159,768
10 x 5.5 mm ²	7/1.00	242,172
12 x 1.25 mm ²	7/0.45	75,852
12 x 2.0 mm ²	7/0.60	115,668
12 x 3.5 mm ²	7/0.80	187,488
12 x 5.5 mm ²	7/1.00	286,650
15 x 1.25 mm ²	7/0.45	91,980
15 x 2.0 mm ²	7/0.60	142,128
15 x 3.5 mm ²	7/0.80	231,588
15 x 5.5 mm ²	7/1.00	355,572
20 x 1.25 mm ²	7/0.45	118,188
20 x 2.0 mm ²	7/0.60	184,464
20 x 3.5 mm ²	7/0.80	305,424
20 x 5.5 mm ²	7/1.00	469,224
30 x 1.25 mm ²	7/0.45	171,108
30 x 2.0 mm ²	7/0.60	271,908
30 x 3.5 mm ²	7/0.80	451,332